

CÔNG TY CỔ PHẦN ILA
ILA JOINT STOCK COMPANY

Số: 30/2021/CBTT-ILA
No: 30/2021/CBTT-ILA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2021
Ho Chi Minh City, day 20 month 10 year 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: The State Securities Commission
Hanoi Stock Exchange

- Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần ILA
- Mã chứng khoán/*Stock code*: ILA
- Địa chỉ/*Address*: CH6, Tầng trệt lửng, Tòa nhà Sky Center, 5B Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 0869 265 299
- E-mail: info@ilagroup.com.vn
- Loại công bố thông tin ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ Bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ Định kỳ
- Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:
- Báo cáo tài chính riêng Quý II/2021 của Công ty cổ phần ILA
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2021 tại đường dẫn ilagroup.com.vn/co-dong/danh-muc/bao-cao-tai-chinh-17.htm/ This information was published on the company's website on 20/10/2021, as in the link ilagroup.com.vn/co-dong/danh-muc/bao-cao-tai-chinh-17.htm:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
- BCTC riêng Quý II/2021



Đặng Xuân Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN ILA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**QUÝ II
NĂM 2021**



CÔNG TY CỔ PHẦN ILA

Địa chỉ: Số 20 Đường 20, Khu Phố 2, Phường Bình An, Quận 2

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính

Quý 02 năm 2021

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - MẸ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38,095,684,610	6,986,711,419
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		35,958,984	330,189,047
1. Tiền	111		35,958,984	330,189,047
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37,987,132,861	6,637,447,789
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		881,632,861	6,626,787,789
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		37,105,500,000	10,660,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		57,936,366	4,418,184
1. Hàng tồn kho	141		57,936,366	4,418,184
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,656,399	14,656,399
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		14,656,399	14,656,399
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		167,920,962,689	188,024,278,015
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		596,352,661	631,432,231
1. Tài sản cố định hữu hình	221		596,352,661	631,432,231
- Nguyên giá	222		701,591,369	701,591,369
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(105,238,708)	(70,159,138)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

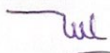
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	167,118,772,447	187,118,772,447	
1. Đầu tư vào công ty con	251	167,200,000,000	167,200,000,000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20,000,000,000	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(81,227,553)	(81,227,553)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	205,837,581	274,073,337	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	205,837,581	274,073,337	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	206,016,647,299	195,010,989,434	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	14,858,645,767	8,094,086,481	
I. Nợ ngắn hạn	310	14,858,645,767	8,094,086,481	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	501,330,090	-	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	3,386,945,677	2,344,566,481	
4. Phải trả người lao động	314	220,370,000	249,520,000	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	10,750,000,000		
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5,500,000,000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		191,158,001,532	186,916,902,953
I. Vốn chủ sở hữu	410		191,158,001,532	186,916,902,953
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		169,999,930,000	169,999,930,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		169,999,930,000	169,999,930,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21,158,071,532	16,916,972,953
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16,916,972,953	3,676,096,878
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,241,098,579	13,240,876,075
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		206,016,647,299	195,010,989,434

Lập, Ngày 18 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



ĐANG XUÂN HỮU

CÔNG TY CỔ PHẦN ILA
Địa chỉ: Số 20 Đường 20, Khu Phố 2, Phường Bình An, Quận 2
Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
Quý 02 năm 2021

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ - MẸ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2,814,512,200	6,494,405,909	7,789,740,400	6,519,145,715
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2,814,512,200	6,494,405,909	7,789,740,400	6,519,145,715
4. Giá vốn hàng bán	11		2,728,481,900	5,537,934,500	7,273,941,900	5,537,934,500
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		86,030,300	956,471,409	515,798,500	981,211,215
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5,550,055,784	251,515	5,550,082,886	485,142
7. Chi phí tài chính	22		113,936,424	205,908,461	237,781,629	205,908,461
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28		262,951,385	474,509,034	526,728,534	1,058,297,825
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 28)	30		5,259,198,255	276,305,429	5,301,373,223	(282,509,929)
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					17,670,667
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					(17,670,667)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5,259,198,255	276,305,429	5,301,373,223	(300,180,596)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,051,839,651	55,261,085	1,060,274,644	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,207,358,604	221,044,344	4,241,098,579	(300,180,596)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG



Lập, Ngày 18 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐANG XUÂN HỮU

CÔNG TY CỔ PHẦN ILA

Địa chỉ: Số 20 Đường 20, Khu Phố 2, Phường Bình An, Quận 2

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính

Quý 02 năm 2021

Mẫu số

DN - LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ - PPTT - MỆ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		39,863,952,254	15,299,343,134
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(7,561,076,000)	(2,521,457,506)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(206,350,000)	(337,472,500)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(237,781,629)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20,412,084,000	30,609,329,059
7. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	07		(47,065,058,688)	(6,164,086,543)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5,205,769,937	36,885,655,644
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(36,500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			(36,500,000,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		5,500,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11,000,000,000)	
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,500,000,000)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(294,230,063)	385,655,644
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		330,189,047	1,238,638,769
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		35,958,984	1,624,294,413

Lập, Ngày 18 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



ĐẶNG XUÂN HỮU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần TRT (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312933227 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 18/09/2014.

Công ty Cổ phần TRT chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần ILA theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 04/2018/NQ-HĐQT ngày 01/03/2018 và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 12/03/2018. Công ty Cổ phần ILA tăng vốn điều lệ lên 169.999.930.000 đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 28/12/2018. Công ty Cổ phần ILA thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 29/07/2020. Công ty Cổ phần ILA thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 16/06/2021.

Mã chứng khoán: ILA

Tên tiếng Anh: ILA JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: ILA JSC

Trụ sở chính: Số 20 Đường 20, Khu phố 2, Phường An Khánh, TP. Thủ Đức, TP. HCM

Địa chỉ giao dịch: CH16, Tầng trệt lửng, Tòa nhà Sky Center, 5B Phố Quang, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần**3. Hoạt động chính của Công ty**

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có hai (02) công ty con như sau:

<i>Tên Công ty và Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần BDLand Số 130, Nguyễn Thị Minh Khai, Khu phố Tân Long, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.	Kinh doanh bất động sản	98.00%	98.00%
Công ty Cổ phần Võ Xuân Số 101/14, Đường 11, Khu phố 9, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP. HCM.	Xây dựng	51.00%	51.00%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2021: 5 nhân viên. (Tổng số nhân viên tại ngày 30 tháng 06 năm 2020: 6 nhân viên).**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 6

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư:

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ được ghi nhận trên báo cáo tài chính của bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

05 - 10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ;

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

13. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

15. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2021	01/01/2021
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	35,958,984	330,189,047
Tiền mặt	26,307,662	266,737,662
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9,651,322	63,451,385
Cộng	35,958,984	330,189,047

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 27 - 28)**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	881,632,861	-	6,626,787,789	-
Công ty TNHH MTV ĐPA				
Đức Phương	472,751,020	-		-
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần (*)		-	4,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thép Việt Nam		-	2,217,905,948	-

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đối tượng khác	408,881,841	-	408,881,841	-
Cộng	881,632,861	-	6,626,787,789	-

(*) Các khoản nợ phải thu do thoái vốn Công ty Cổ phần TTD theo Nghị quyết của HĐQT số 11/2020/NQ-HĐQT ngày 20/11/2020 và Biên bản họp HĐQT số 11/2020/BBH-HĐQT ngày 20/11/2020. Các khoản công nợ này đã được thanh toán đến thời điểm lập báo cáo này.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

5. Phải thu khác	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	37,105,500,000	-	10,660,000	-
Bà Bùi Thị Nết		-	5,160,000	-
Ký cược, ký quỹ	5,500,000	-	5,500,000	-
b. Đặt cọc mua cổ phần	37,100,000,000	-		-
CTY CP Võ Xuân		-		-
(cá nhân: Võ Xuân Phong)	37,100,000,000	-		-
Cộng	37,105,500,000	-	10,660,000	-

6. Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	57,936,366	-	4,418,184	-
Cộng	57,936,366	-	4,418,184	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1,445,397,369	1,445,397,369
<i>Phân loại sang công cụ dụng cụ</i>	(743,806,000)	(743,806,000)
Số dư cuối năm	701,591,369	701,591,369
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
<i>Khấu hao trong năm</i>	105,238,708	105,238,708
Số dư cuối năm	105,238,708	105,238,708
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	1,445,397,369	1,445,397,369
Số dư cuối năm	596,352,661	596,352,661

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 0 VND

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 11

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chi phí trả trước	30/06/2021	01/01/2021
Chi phí trả trước dài hạn	205,837,581	274,073,337
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	205,837,581	274,073,337
Cộng	205,837,581	274,073,337

9. Phải trả cho người bán	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH TM THẠCH HÒA	501,330,090	501,330,090	-	-
Cộng	501,330,090	501,330,090	-	-

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2021
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	36,658,017	43,304,552		79,962,569
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,246,708,464	1,060,274,644		3,306,983,108
Thuế thu nhập cá nhân	61,200,000		61,200,000	-
Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	2,344,566,481	1,106,579,196	64,200,000	3,386,945,677

b. Phải thu

Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	14,656,399	-	-	14,656,399
Cộng	14,656,399	-	-	14,656,399

11. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	5,500,000,000	5,500,000,000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN TP.HCM (*)	-	-	5,500,000,000	5,500,000,000
Cộng	-	-	5,500,000,000	5,500,000,000

(*) Thuyết minh khoản vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN TP.HCM:

Theo hợp đồng hạn mức tín dụng số HDTD5012020061 ngày 03/08/2020, hạn mức cho vay ngắn hạn: 5.500.000.000 VND. Thời hạn của hạn mức tín dụng: 12 tháng, từ ngày 03/08/2020 đến ngày 03/08/2021. Lãi suất vay theo từng từng Giấy đề nghị giải ngân kèm Khế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng: bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh để phục vụ hoạt động kinh doanh hợp pháp của Công ty theo quy định của Pháp luật. Tài sản đảm bảo khoản vay: Quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu và sử dụng của ông Thân Xuân Nghĩa tại khu phố Tân Thắng, phường Tân Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Đến hết 30/06/2021 cty ILA đã thanh toán hết các khoản nợ vay.

12. Vốn chủ sở hữu

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 12

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	169,999,930,000	3,647,269,694	173,647,199,694
Lợi nhuận trong năm	-	13,269,703,259	13,269,703,259
Số dư tại 31/12/2020	169,999,930,000	16,916,972,953	186,916,902,953
Số dư tại 01/01/2021	169,999,930,000	16,916,972,953	186,916,902,953
Lợi nhuận trong năm	-	4,241,098,579	4,241,098,579
Số dư tại 30/06/2021	169,999,930,000	21,158,071,532	191,158,001,532

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2021	01/01/2021
Vốn góp của các cổ đông	169,999,930,000	169,999,930,000
Cộng	169,999,930,000	169,999,930,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	169,999,930,000	169,999,930,000
Vốn góp đầu năm	169,999,930,000	169,999,930,000
Vốn góp cuối năm	169,999,930,000	169,999,930,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,999,993	16,999,993
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,999,993	16,999,993
Cổ phiếu phổ thông	16,999,993	16,999,993
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,999,993	16,999,993
Cổ phiếu phổ thông	16,999,993	16,999,993
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
Doanh thu bán hàng hóa	2,814,512,200	6,494,405,909
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	2,814,512,200	6,494,405,909

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,728,481,900	5,537,934,500
Giá vốn xây dựng	-	-
Cộng	2,728,481,900	5,537,934,500
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	55,764	251,515
Lãi chuyển nhượng cổ phiếu Công ty Cổ phần	5,550,000,000	-
Cộng	5,550,055,764	251,515
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	113,936,424	-
Cộng	113,936,424	-
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	152,220,000	182,220,000
Chi phí đồ dùng văn phòng	35,117,878	60,975,392
Chi phí khấu hao TSCĐ	17,539,785	17,539,783
Thuế, phí, lệ phí	1,053,641	4,541,900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,234,800	125,808,793
Chi phí bằng tiền khác	54,785,281	83,423,166
Cộng	262,951,385	474,509,034
6. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	-	-
Cộng	-	-
7. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định	-	-
Chi phí khác	-	-
Cộng	-	-
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,259,198,255	276,305,429
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm nay	5,259,198,255	276,305,429
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,051,839,651	55,261,085
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (*)	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (**)	1,051,839,651	55,261,085

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(**) Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Không phát sinh.

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

Quý 2/2021

Quý 2/2020

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường

-

5,500,000,000

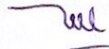
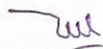
VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Công ty hiện đang thuê văn phòng tại địa chỉ Số 5B Đường Phô Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.HCM theo hợp đồng Shophouse số CH6/2019/12 với thời gian 36 tháng, cam kết tiếp tục cho thuê 10 năm từ phía Chủ căn hộ. Vào ngày kết thúc năm tài chính 2020, khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

2 Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Nguyễn Thị Tuyết Nhung

TP. HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2021
Tổng Giám đốc

Đặng Xuân Hữu